

Hướng dẫn lời giải chi tiết  
Thực hiện: Ban chuyên môn của Lời giải hay

## PHẦN I.

1A	2B	3B	4B	5A	6B	7D	8D	9A	10C
11C	12C	13B	14B	15B	16D	17D	18B		

## PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đúng/Sai	Câu	Lệnh hỏi	Đúng/Sai
1	a	Đ	2	a	Đ
	b	S		b	Đ
	c	S		c	Đ
	d	S		d	Đ
Câu	Lệnh hỏi	Đúng/Sai	Câu	Lệnh hỏi	Đúng/Sai
3	a	S	4	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	S		c	Đ
	d	S		d	S

## PHẦN III.

Câu	Đáp án
1	39
2	278
3	125
4	3
5	0,97
6	10

## PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Cho phản ứng oxi hóa – khử:  $\text{SO}_2 + \text{Br}_2 + 2\text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{HBr} + \text{H}_2\text{SO}_4$ . Chất đóng vai trò chất khử là:

- A.  $\text{SO}_2$                       B.  $\text{Br}_2$                       C.  $\text{HBr}$                       D.  $\text{H}_2\text{SO}_4$

**Phương pháp**

Chất khử là chất nhường electron.

**Lời giải**

$\text{SO}_2$  đóng vai trò là chất khử vì:  $\text{S}^{+4} \rightarrow \text{S}^{+6} + 2\text{e}$

Đáp án A

**Câu 2.** Thành phần chính của soda là  $\text{Na}_2\text{CO}_3$ . Tên của hợp chất này là

- A. sodium hydrogencarbonate                      B. sodium carbonate  
C. potassium carbonate                      D. sodium bicarbonate.

**Phương pháp**

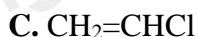
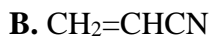
Dựa vào một số hợp chất thông dụng của nguyên tố nhóm IA

**Lời giải**

$\text{Na}_2\text{CO}_3$ : sodium carbonate

Đáp án B

**Câu 3.** Tơ nitron dai, bền với nhiệt và giữ nhiệt tốt, thường được dùng để dệt vải may quần áo hoặc bện thành sợi len đan áo rét. Tơ nitron được điều chế bằng phản ứng trùng hợp chất nào sau đây?



#### Phương pháp

Dựa vào một số loại tơ thông dụng.

#### Lời giải

Tơ nitron có công thức  $(-\text{CH}_2 - \text{C}(\text{CH}_3) -)_n$  được điều chế bằng phản ứng trùng hợp  $\text{CH}_2 = \text{CHCN}$

Đáp án B

**Câu 4.** Trong định nghĩa về liên kết kim loại: “Liên kết kim loại là liên kết hình thành do lực hút tĩnh điện giữa các electron ...(1)... với các ion ...(2)... kim loại ở các nút mạng. Các từ cần điền vào vị trí (1), (2) lần lượt là

A. ngoài cùng, dương

B. tự do, dương

C. hóa trị, lưỡng cực

D. hóa trị, âm.

#### Phương pháp

Dựa vào khái niệm liên kết kim loại.

#### Lời giải

Liên kết kim loại là liên kết hình thành do lực hút tĩnh điện giữa các electron tự do với các ion dương kim loại ở các nút mạng.

Đáp án B

**Câu 5.** Cấu hình electron của ion  $\text{R}^+$  là  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^6$ . Trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, nguyên tố R thuộc

A. nhóm IIA, chu kì 4

B. nhóm IA, chu kì 4

C. nhóm IIIA, chu kì 2

D. nhóm IIA, chu kì 6.

#### Phương pháp

Từ cấu hình electron của ion  $\text{R}^+$  sau đó viết cấu hình electron của R.

#### Lời giải

Cấu hình electron của R là:  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^6 4s^1$

Trong bảng tuần hoàn, nguyên tố R thuộc nhóm IA, chu kì 4

Đáp án A

**Câu 6.** Hai chất nào sau đây được dùng để làm mềm nước có tính cứng vĩnh cửu?

A.  $\text{NaCl}$  và  $\text{Ca}(\text{OH})_2$

B.  $\text{Na}_2\text{CO}_3$  và  $\text{Na}_3\text{PO}_4$

C.  $\text{Na}_2\text{CO}_3$  và  $\text{Ca}(\text{OH})_2$

D.  $\text{Na}_2\text{CO}_3$  và  $\text{HCl}$

#### Phương pháp

Dựa vào phương pháp làm mềm nước cứng.

**Lời giải**

Nước cứng vĩnh cửu chứa ion  $\text{Cl}^-$ ;  $\text{SO}_4^{2-}$ ;  $\text{Ca}^{2+}$  và  $\text{Mg}^{2+}$

Có thể dùng  $\text{Na}_2\text{CO}_3$  và  $\text{Na}_3\text{PO}_4$  để làm mềm nước vĩnh cửu vì  $\text{Ca}^{2+}$  và  $\text{Mg}^{2+}$  tạo kết tủa với  $\text{CO}_3^{2-}$  và  $\text{PO}_4^{3-}$

Đáp án B

**Câu 7.** Phản ứng xảy ra với tốc độ rất lớn kèm theo sự tăng thể tích đột ngột và tỏa nhiệt lượng lớn là phản ứng

- A. trao đổi                      B. cháy                      C. trung hòa                      D. nổ

**Phương pháp**

Dựa vào các loại phản ứng.

**Lời giải**

Phản ứng xảy ra với tốc độ rất lớn kèm theo sự tăng thể tích đột ngột và tỏa nhiệt lượng lớn là phản ứng nổ.

Đáp án D

**Câu 8.** Trong phân tử chất nào sau đây có 2 nhóm amino ( $\text{NH}_2$ ) và 1 nhóm carboxyl ( $\text{COOH}$ )?

- A. acid formic                      B. glutamic acid                      C. Valine                      D. lysine

**Phương pháp**

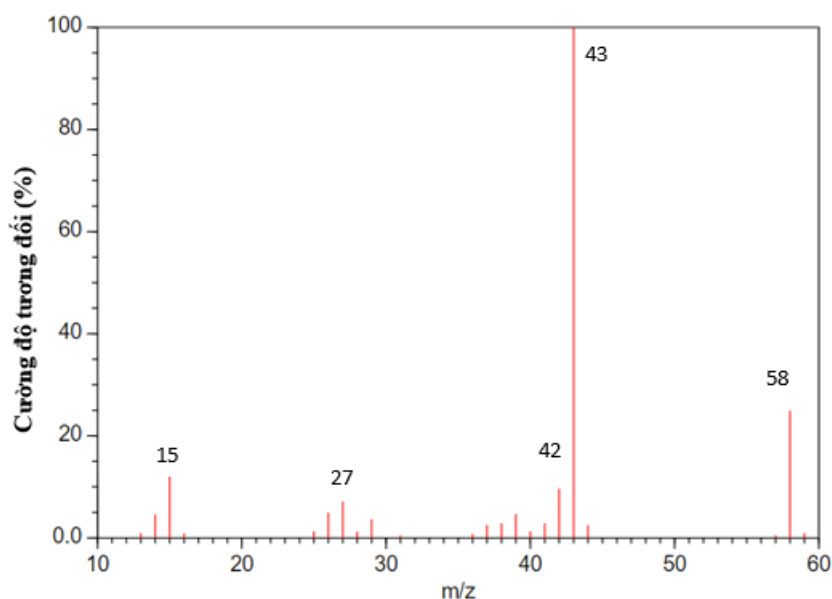
Dựa vào các loại amino acid thông dụng.

**Lời giải**

Trong phân tử lysine có 2 nhóm ( $\text{NH}_2$ ) và 1 nhóm carboxyl ( $\text{COOH}$ )

Đáp án D

**Câu 9.** Cho phổ khối lượng của một hợp chất hữu cơ A như hình vẽ:



Hợp chất hữu cơ A có thể là

- A. Acetone                      B. Ethyl alcohol                      C. Ethyl acetate                      D. Propionic acid

**Phương pháp**



Dựa vào tính chất vật lí của kim loại.

### Lời giải

Ag, Cu, Al có tính dẫn điện tốt nhất.

Đáp án B

**Câu 14.** Tên gọi của ester  $\text{CH}_3\text{COOC}_6\text{H}_5$  là

- A. methyl benzoate      B. phenyl acetate      C. benzyl acetate      D. methyl acetate

### Phương pháp

Dựa vào tên gọi của ester: tên gốc R' + tên gốc acid  $\text{RCOO}^-$

### Lời giải

$\text{CH}_3\text{COOC}_6\text{H}_5$ : phenyl acetate

Đáp án B

**Câu 15.** Nhóm peptide có cấu tạo là

- A.  $-\text{CO}-\text{O}-$       B.  $-\text{CO}-\text{NH}-$   
C.  $-\text{CO}-\text{NH}_2$       D.  $-\text{CO}-$

### Phương pháp

Dựa vào khái niệm của peptide

### Lời giải

Liên kết peptide có công thức  $-\text{CO}-\text{NH}-$

Đáp án B

**Câu 16.** Kết quả phân tích nguyên tố của một amino acid X như sau: %C = 46,60%; %H = 8,74%; %N = 13,59% (về khối lượng); còn lại là oxygen. Bằng phổ khối lượng (MS), xác định được phân tử khối của X là 103. Phát biểu nào sau đây là không đúng?

- A. Công thức phân tử của X là  $\text{C}_4\text{H}_9\text{O}_2\text{N}$ .  
B. Có 2  $\alpha$ -amino acid đồng phân cấu tạo ứng với công thức phân tử của X.  
C. Có 3 chất đồng phân cấu tạo có cùng công thức phân tử của X tạo được dung dịch có môi trường base.  
D. Khi đặt X được điều chỉnh đến pH = 6,0 trong điện trường thì X sẽ di chuyển về cực âm.

### Phương pháp

Xác định công thức của X dựa vào thành phần % các nguyên tố.

### Lời giải

$$\text{Số nguyên tử C} = \frac{46,60\% \cdot 103}{12} = 4$$

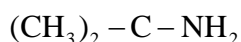
$$\text{Số nguyên tử H} = \frac{103 \cdot 8,74\%}{1} = 9$$

$$\text{Số nguyên tử N} = \frac{13,59\% \cdot 103}{14} = 1$$

$$\text{Số nguyên tử O} = \frac{103 \cdot 31,07\%}{16} = 2$$

Công thức phân tử X là:  $\text{C}_4\text{H}_9\text{NO}_2$

Vì X là một amino acid nên công thức cấu tạo  $\alpha$  – amino acid của X là:



D sai, vì khi đặt X vào pH = 6,0 hầu như X không di chuyển.

Đáp án D

Sử dụng thông tin ở bảng dưới đây để trả lời các câu hỏi 17 - 18

Cho bảng giá trị thế điện cực chuẩn của các cặp oxi hóa – khử như sau:

Cặp oxi hóa – khử	$\text{Fe}^{2+}/\text{Fe}$	$\text{Zn}^{2+}/\text{Zn}$	$\text{Ag}^+/\text{Ag}$	$\text{Cu}^{2+}/\text{Cu}$
Thế điện cực chuẩn (V)	-0,44	-0,76	+0,80	+0,34

**Câu 17.** Trong số các ion kim loại trên, ở điều kiện chuẩn ion nào có tính oxi hóa mạnh nhất?

- A.  $\text{Cu}^{2+}$                       B.  $\text{Zn}^{2+}$                       C.  $\text{Fe}^{2+}$                       D.  $\text{Ag}^+$

**Phương pháp**

Dựa vào ý nghĩa thế điện cực chuẩn của kim loại.

**Lời giải**

Cặp oxi hóa – khử  $\text{Ag}^+/\text{Ag}$  có giá trị lớn nhất nên  $\text{Ag}^+$  có tính oxi hóa mạnh nhất

Đáp án D

**Câu 18.** Sức điện động chuẩn lớn nhất của pin Galvani thiết lập từ hai cặp oxi hóa - khử trong số các cặp trên là

- A. 1,24V                      B. 1,56V                      C. 1,60V                      D. 0,93V

**Phương pháp**

Để tạo ra pin có sức điện động chuẩn lớn nhất tạo bởi từ 2 cực có tính khử và tính oxi hóa mạnh nhất

**Lời giải**

Pin Galvani Zn – Ag có sức điện động lớn nhất =  $0,8 - (-0,76) = 1,56\text{V}$

Đáp án B

**PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai**

**Câu 1.** Tinh luyện bạc (Ag) bằng phương pháp điện phân được tiến hành như sau:

- Các khối bạc có độ tinh khiết thấp được gắn với cực dương của nguồn điện
- Các tấm bạc mỏng có độ tinh khiết cao được gắn với cực âm của nguồn điện.

Dung dịch điện phân là dung dịch  $\text{AgNO}_3$ .

- Tại anode chủ yếu xảy ra quá trình oxi hóa  $\text{H}_2\text{O}$  thành khí  $\text{O}_2$  và  $\text{H}^+$
- Nồng độ ion  $\text{Ag}^+$  trong dung dịch không đổi trong quá trình điện phân
- Khi kết thúc quá trình điện phân, môi trường dung dịch có  $\text{pH} = 7$
- Biết rằng lượng bạc sinh ra trong quá trình điện phân có thể dùng để mạ bạc lên các đồ vật dùng làm trang sức. Để mạ 5,0 g bạc lên một vòng tay bằng đồng khi điện phân dung dịch chứa ion  $[\text{Ag}(\text{NH}_3)_2]^+$  với dòng điện có cường độ 1,5 A không đổi cần thời gian là khoảng 2 giờ.

Cho biết:

- Quá trình khử tại cathode:  $[\text{Ag}(\text{NH}_3)_2]^+ + \text{e}^- \rightarrow \text{Ag} + 2\text{NH}_3$ .
- Điện lượng  $q = It = n_e \cdot F$ ,  $F = 96\,500 \text{ C/mol}$ .

### Phương pháp

Dựa vào ứng dụng của phương pháp điện phân.

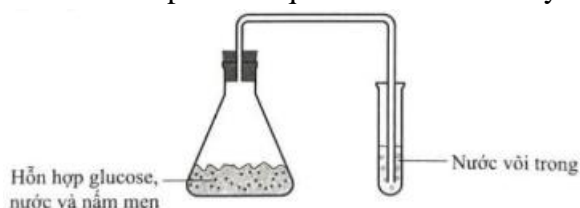
### Lời giải

- đúng, vì ion  $\text{NO}_3^-$  không bị điện phân nên tại anode xảy ra quá trình oxi hóa  $\text{H}_2\text{O}$  thành  $\text{O}_2$  và  $\text{H}^+$
- sai, nồng độ ion  $\text{Ag}^+$  bị giảm dần trong quá trình điện phân  $\text{Ag}^+ \rightarrow \text{Ag}$
- sai, khi kết thúc quá trình điện phân, môi trường dung dịch có  $\text{pH} < 7$  do bên anode tạo ra ion  $\text{H}^+$

d. sai vì  $n_{\text{Ag}} = \frac{5}{108} \text{ mol}$

$$t = \frac{n_e \cdot F}{I} = \frac{\frac{5}{108} \cdot 96500}{1,5} = 2978,4 \text{ s} = 0,8 \text{ h}$$

**Câu 2.** Trong quá trình sản xuất rượu vang, người ta sử dụng nấm men *Saccharomyces cerevisiae* để lên men glucose và fructose (có trong dịch ép trái nho) tạo thành ethanol. Một học sinh thực hiện thí nghiệm thử tính chất của sản phẩm từ quá trình lên men này trong phòng thí nghiệm bằng dụng cụ như ở bên dưới



- Sau thí nghiệm thì ống nghiệm chứa nước vôi trong bị vẩn đục
- Khí sinh ra trong quá trình lên men này là carbon dioxide.
- Nếu thay nấm men bằng sữa chua lên men thì hiện tượng thí nghiệm vẫn xảy ra tương tự
- Sau thí nghiệm thì trong bình tam giác có chứa X là thành phần của xăng E5.

### Phương pháp

Dựa vào quá trình lên men glucose

### Lời giải

- đúng vì quá trình lên men glucose tạo ethanol và carbon dioxide làm ống nghiệm chứa vôi trong bị vẩn đục.
- đúng
- đúng
- đúng vì lên men tạo ethanol.

**Câu 3.** Tinh bột là polymer thiên nhiên gồm amylose và amylopectin. Tinh bột có công thức phân tử là  $(\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_5)_n$ . Một học sinh tiến hành thí nghiệm đối với tinh bột theo các bước sau:

Bước 1: Cho khoảng 5 mL dung dịch hồ tinh bột vào ống nghiệm. Sau đó thêm khoảng 1 mL dung dịch HCl 1 M vào, lắc đều.

Bước 2: Đặt ống nghiệm trong một cốc thủy tinh chứa nước nóng, đun cách thủy trong 10 phút. Sau đó để nguội.

Bước 3: Thêm từ từ sodium hydrogencarbonate vào ống nghiệm đến khi ngừng sủi bọt khí.

Bước 4: Cho khoảng 2 mL dung dịch thu được vào ống nghiệm chứa copper (II) hydroxide (được điều chế bằng cách cho 0,5mL dung dịch copper (II) sulfate vào 2 mL dung dịch sodium hydroxide, lắc nhẹ). Sau đó đặt ống nghiệm trong cốc thủy tinh chứa nước nóng khoảng 5 phút.

a) Sau bước 1, thu được hai loại monosaccharide.

b) Trong bước 2 đã xảy ra phản ứng thủy phân tinh bột tạo glucose.

c) Trong bước 3, sodium hydrogencarbonate được thêm vào nhằm mục đích làm tăng tốc độ phản ứng thủy phân ở bước 2.

d) Sau bước 4, thu được dung dịch màu xanh lam.

### Phương pháp

Dựa vào tính chất hóa học của tinh bột.

### Lời giải

a) Sai, sau bước 1 chưa xảy ra phản ứng thủy phân. Sau bước 2, thu được 1 loại monosaccharide là glucose.

b) Đúng:  $(C_6H_{10}O_5)_n + nH_2O \rightarrow nC_6H_{12}O_6$

c) Sai,  $NaHCO_3$  dùng để trung hòa chất xúc tác HCl.

d) Sai, sau bước 4, thu được kết tủa đỏ gạch ( $Cu_2O$ ).

**Câu 4.** Muối Mohr có công thức  $(NH_4)_2Fe(SO_4)_2 \cdot 6H_2O$ . Để xác định độ tinh khiết của một loại muối Mohr (cho rằng trong muối Mohr chỉ có muối kép ngậm nước nêu trên và tạp chất trơ), một học sinh tiến hành các thí nghiệm sau: Cân chính xác 7,237 gam muối Mohr, pha thành 100 mL dung dịch X. Lấy chính xác 10 mL dung dịch X, thêm 10 mL dung dịch  $H_2SO_4$  10%, được dung dịch Y. Chuẩn độ dung dịch Y bằng dung dịch chuẩn  $KMnO_4$  0,023M. Thực hiện chuẩn độ 3 lần. Kết quả đạt được như sau:

Lần chuẩn độ	1	2	3
Thể tích dung dịch $KMnO_4$ (mL)	16,0	16,1	16,0

a) Dung dịch  $H_2SO_4$  được thêm vào dung dịch chuẩn độ để tạo thành môi trường acid, giúp phản ứng xảy ra theo hướng tạo thành  $Mn^{2+}$ .

b) Có thể thay dung dịch  $H_2SO_4$  bằng dung dịch acid mạnh như HCl,  $HNO_3$  nhưng phải đảm bảo lượng  $H^+$  dư sau phản ứng.

c) Trong mỗi lần chuẩn độ, dung dịch  $KMnO_4$  được xem là phản ứng vừa đủ với muối Mohr (điểm dừng) khi giọt dung dịch  $KMnO_4$  cuối cùng nhỏ vào dung dịch Y không mất màu.

d) Theo kết quả chuẩn độ ở trên, trong số các giá trị: 93,32; 98,45; 97,36; 99,87 độ tinh khiết (% khối lượng  $(NH_4)_2Fe(SO_4)_2 \cdot 6H_2O$ ) của muối Mohr có giá trị gần nhất với 98,45.

### Phương pháp

Dựa vào phương pháp chuẩn độ muối sắt (II).

### Lời giải

a. Đúng,  $MnO_4^-$  (tím) bị khử thành  $Mn^{2+}$  (không màu) trong môi trường acid giúp người chuẩn độ nhận biết điểm dừng.

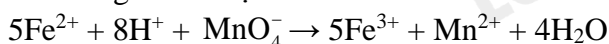
b. Sai, nếu thay bằng HCl thì  $Cl^-$  khử  $MnO_4^-/H^+$  nếu thay bằng  $HNO_3$  thì  $NO_3^-/H^+$  oxi hóa  $Fe^{2+}$  làm ảnh hưởng đến kết quả chuẩn độ.

c. Đúng, giọt dung dịch  $KMnO_4$  cuối cùng không bị mất màu chứng tỏ  $Fe^{2+}$  trong dung dịch đã hết.

d. Sai, độ tinh khiết gần nhất với 99,87%.

$$V \text{ trung bình} = \frac{16 + 16,1 + 16}{3} = 16,0333 \text{ mL} \rightarrow n \text{ KMnO}_4 = 3,6877 \cdot 10^{-4} \text{ mol}$$

Phản ứng chuẩn độ:



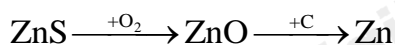


$$\Rightarrow n\text{Fe}^{2+} = 5. n\text{MnO}_4^- = 1,8439.10^{-3}$$

$$\Rightarrow \%(\text{NH}_4)_2\text{Fe}(\text{SO}_4)_2.6\text{H}_2\text{O} = (10.1,8439.10^{-3}.392): 7,237 = 99,8769\%$$

**PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ **câu 1** đến **câu 6**.

**Câu 1.** Một nhà máy luyện kim sản xuất Zn từ 52 tấn quặng sphalerite (chứa 80% ZnS về khối lượng, còn lại là tạp chất không chứa kẽm (zinc)) với hiệu suất cả quá trình đạt 90% theo sơ đồ:



Toàn bộ lượng kẽm (zinc) tạo ra được đúc thành k tấm kẽm (zinc) hình hộp chữ nhật; chiều dài 600 cm, chiều rộng 150 cm và chiều cao 1 cm. Biết khối lượng riêng của kẽm là  $7,14 \text{ g/cm}^3$ . Giá trị của k là bao nhiêu?

### Phương pháp

Dựa vào quá trình tách kim loại.

### Lời giải

Khối lượng ZnS có trong quặng là:  $52.80\% = 41,6$  tấn



$$97 \rightarrow \quad \quad \quad 65$$

$$41,6 \text{ tấn} \xrightarrow{\text{H}=90\%} \quad \quad 25,1 \text{ tấn}$$

Thể tích tấm kẽm là:  $600.150.1 = 9000 \text{ cm}^3$

Khối lượng kẽm trong 1 tấm là:  $m = D.V = 9000.7,14 = 642600 \text{ g}$

$$\text{Số tấm kẽm tạo thành là: } \frac{25,1.10^6}{642600} = 39$$

**Câu 2.** Đun nóng một loại dầu dừa với dung dịch NaOH, sản phẩm thu được có chứa muối sodium panmitate ( $\text{C}_{15}\text{H}_{31}\text{COONa}$ ). Phân tử khối của sodium panmitate là bao nhiêu?

### Phương pháp

Dựa vào kiến thức về chất béo

### Lời giải

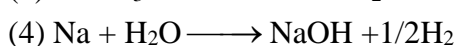
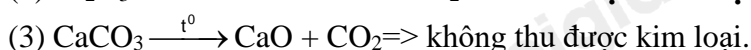
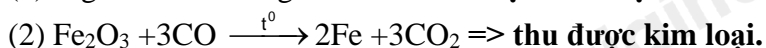
Phân tử khối của sodium panmitate là: 278

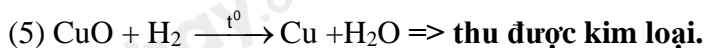
**Câu 3.** Tiến hành các thí nghiệm sau:

- (1) Điện phân  $\text{MgCl}_2$  nóng chảy.
- (2) Cho CO qua  $\text{Fe}_2\text{O}_3$  đun nóng
- (3) Nhiệt phân hoàn toàn  $\text{CaCO}_3$ .
- (4) Cho kim loại Na vào dung dịch  $\text{CuSO}_4$  dư.
- (5) Dẫn khí  $\text{H}_2$  dư đi qua bột CuO nung nóng.

Sau khi các phản ứng kết thúc, các thí nghiệm thu được kim loại được sắp xếp theo trình tự từ nhỏ đến lớn là bao nhiêu?

### Lời giải





**Sắp xếp: 125**

**Câu 4.** Cho các chất: saccharose, glucose, fructose, ethyl formate, formic acid và acetic aldehyde. Trong các chất trên, số chất vừa có khả năng tham gia phản ứng tráng bạc vừa có khả năng phản ứng với  $\text{Cu}(\text{OH})_2$  ở điều kiện thường là?

**Phương pháp**

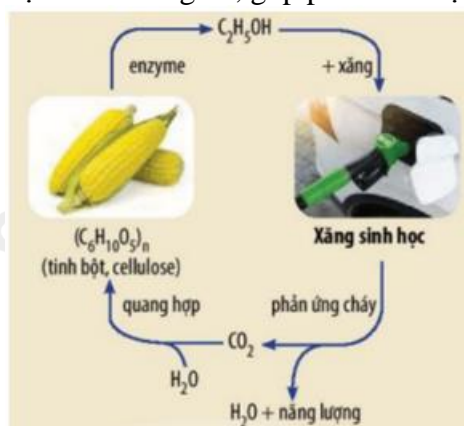
Dựa vào tính chất của nhóm chức  $-\text{OH}$  và  $-\text{CHO}$

**Lời giải**

Glucose, fructose và formic acid có phản ứng tráng bạc và phản ứng với  $\text{Cu}(\text{OH})_2$  ở điều kiện thường

Đáp án 3

**Câu 5.** Từ tinh bột (có trong các loại ngũ cốc như ngô, lúa mì, đậu tương,...) có thể chuyển hóa thành ethanol dùng để phối trộn với xăng thông thường theo một tỉ lệ nhất định tạo ra xăng sinh học như: xăng E5RON92 (gồm 5% ethanol và 95% xăng RON 92 về thể tích), xăng E10RON92 (gồm 10% ethanol và 90% xăng RON 92 về thể tích). Việc sử dụng ethanol trong xăng sinh học diễn ra theo chu trình khép kín giúp giảm thải khí độc thoát ra ngoài, góp phần bảo vệ môi trường.



Tính độ giảm (%) phát thải khí nhà kính đối với một động cơ đốt trong sử dụng xăng sinh học E5RON92 so với việc động cơ ấy sử dụng xăng truyền thống RON92. Giả thiết: xăng RON92 là hỗn hợp isooctane và heptane với tỉ lệ tương ứng 92:8 về thể tích; quá trình đốt cháy các nhiên liệu trong động cơ đốt trong là hoàn toàn, sinh ra nước và carbon dioxide. Khối lượng riêng của ethanol, isooctane và heptane lần lượt là 0,8g/ml, 0,688 g/ml và 0,684 g/ml. (Làm tròn đến số thập phân thứ 2)

**Phương pháp**

Dựa vào thành phần của các loại xăng sinh học.

**Lời giải**

Giả sử có 100ml E5RON 92 và xăng truyền thống RON 92.

Ta có:

100ml E5RON 92 gồm: 5ml  $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$  và 95ml xăng RON 92 (87,4ml isooctane và 7,6ml heptane)

100 ml xăng RON 92 gồm: 92ml isooctane và 8 ml heptane

Khối lượng ethanol là:  $5.0,8 = 4\text{g} \rightarrow n_{\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}} = 0,087 \text{ mol}$

Khối lượng isooctane trong E5RON92:  $87,4.0,688 = 60,1312\text{g} \rightarrow n_{\text{C}_8\text{H}_{18}} = 0,53 \text{ mol}$

Khối lượng heptane trong E5RON92:  $7,6.0,684 = 5,1984\text{g} \rightarrow n_{\text{C}_7\text{H}_{16}} = 0,052 \text{ mol}$

Khối lượng isooctane trong xăng RON 92:  $92.0,688 = 63,296\text{g} \rightarrow n_{\text{C}_8\text{H}_{18}} = 0,555 \text{ mol}$

Khối lượng heptane trong xăng RON 92:  $8.0,684 = 5,472\text{g} \rightarrow n_{\text{C}_7\text{H}_{16}} = 0,055 \text{ mol}$

Khi đốt cháy 100ml xăng E5RON92 thu được tổng  $n_{\text{CO}_2(1)} = 0,087.2 + 0,53.8 + 0,052.7 = 4,778 \text{ mol}$

Khi đốt cháy 100ml xăng RON92 thu được tổng  $n_{\text{CO}_2(2)} = 0,555.8 + 0,055.7 = 4,825$

Độ giảm % phát thải khí  $\text{CO}_2$  là: 
$$\frac{n_{\text{CO}_2(2)} - n_{\text{CO}_2(1)}}{n_{\text{CO}_2(2)}} \cdot 100\% = \frac{4,825 - 4,778}{4,825} \cdot 100\% = 0,97\%$$

**Câu 6.** Ion  $\text{Ca}^{2+}$  cần thiết cho máu của người hoạt động bình thường. Nồng độ ion calcium không bình thường là dấu hiệu của bệnh. Để xác định nồng độ ion calcium, người ta lấy mẫu máu, sau đó kết tủa ion calcium dưới dạng calcium oxalate ( $\text{CaC}_2\text{O}_4$ ) rồi cho calcium oxalate tác dụng với dung dịch potassium permanganate trong môi trường acid theo phản ứng sau:



Giả sử calcium oxalate kết tủa từ 1 mL máu một người tác dụng vừa hết với 2,05 mL dung dịch potassium permanganate ( $\text{KMnO}_4$ )  $4,88 \cdot 10^{-4} \text{M}$ . Xác định nồng độ ion calcium trong máu người đó bằng đơn vị  $\text{mg Ca}^{2+}/100 \text{ mL máu}$ .

### Phương pháp

Cần cân bằng phản ứng bằng phương pháp thăng bằng electron.

Dựa vào kiến thức về chuẩn độ để xác định nồng độ ion calcium.

### Lời giải



$$n_{\text{KMnO}_4} = 4,88 \cdot 10^{-4} \cdot 2,05 \cdot 10^{-3} = 1,0004 \cdot 10^{-6} \text{ mol}$$

$$\text{theo phương trình hóa học: } n_{\text{CaSO}_4} = 2,501 \cdot 10^{-6} \text{ mol}$$

$$\text{Nồng độ ion Ca}^{2+} \text{ có trong máu người đó là: } 2,501 \cdot 10^{-6} \cdot 40 \cdot 10^3 \cdot 100 = 10 \text{ mg/100ml máu}$$